



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải Biển Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	22,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	60.0%	82.8%	101.9

DT thuần Q4/25
25.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.80 -23.6%
YoY: ▼16.9 -40.1%

LN thuần Q4/25
-0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.20 -111%
YoY: ▼8.50 -109%

LN sau thuế Q4/25
-0.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.76 -114%
YoY: ▼6.84 -112%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.1%
YoY: +/-▼ 6.0%

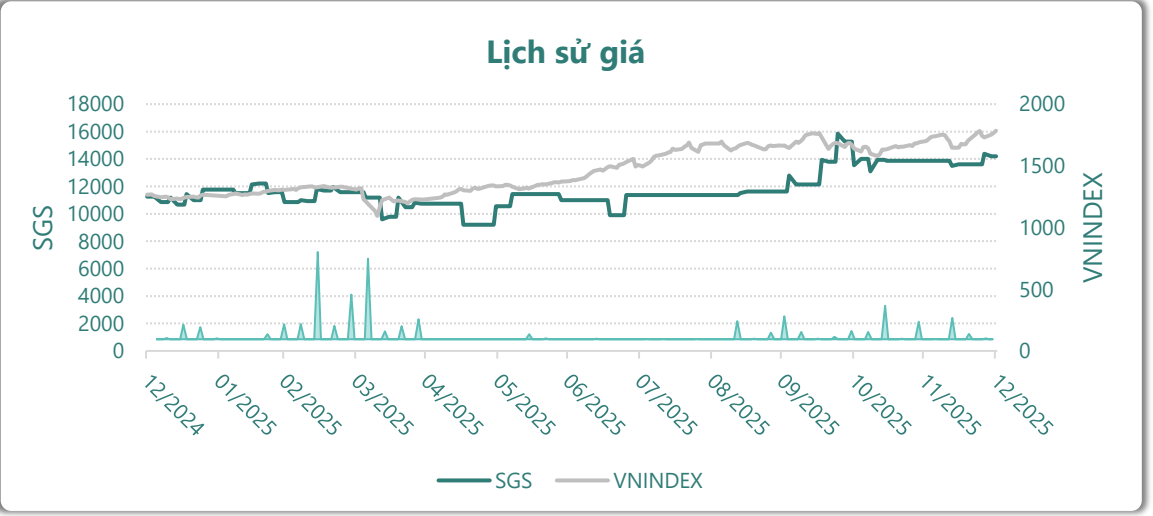
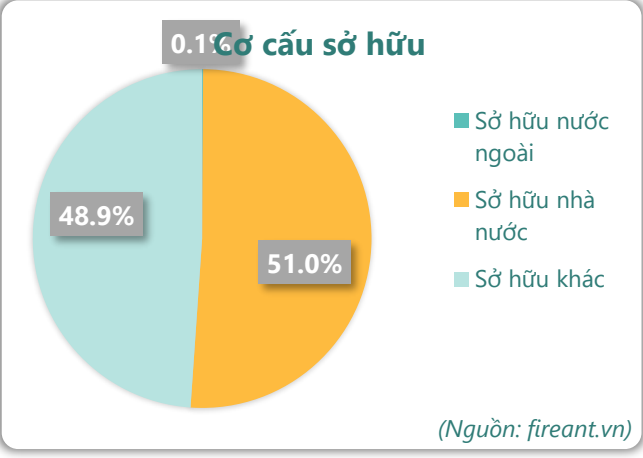
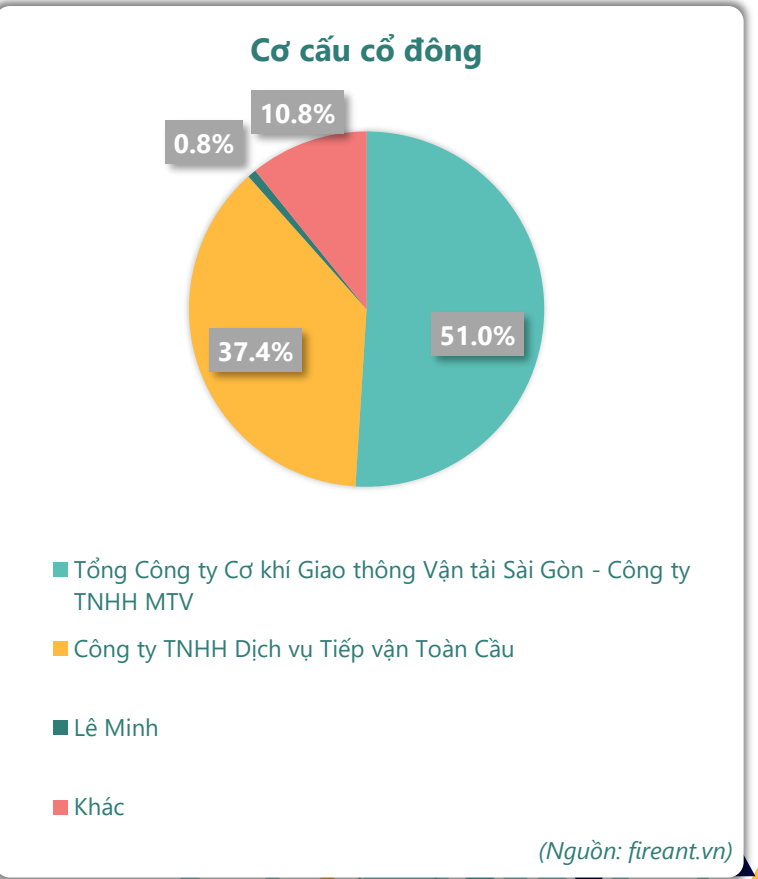
ROE 2025
3.8%
YoY: +/-▼ 5.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,205 - 15,853
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	600
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	830
P/E	26.7

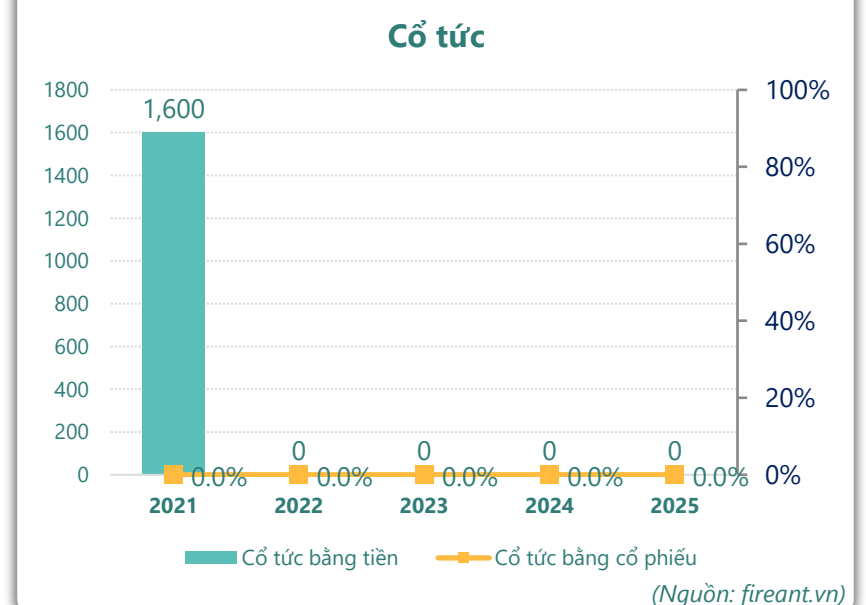
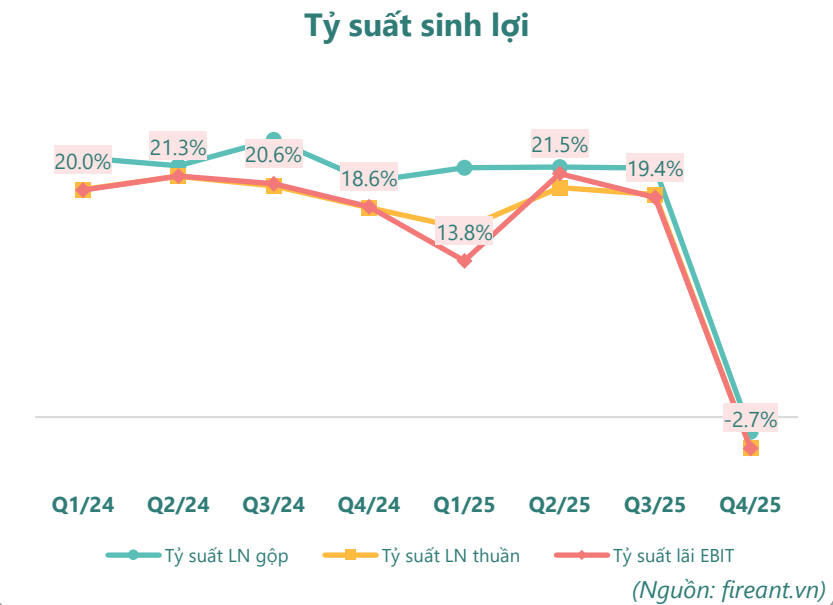
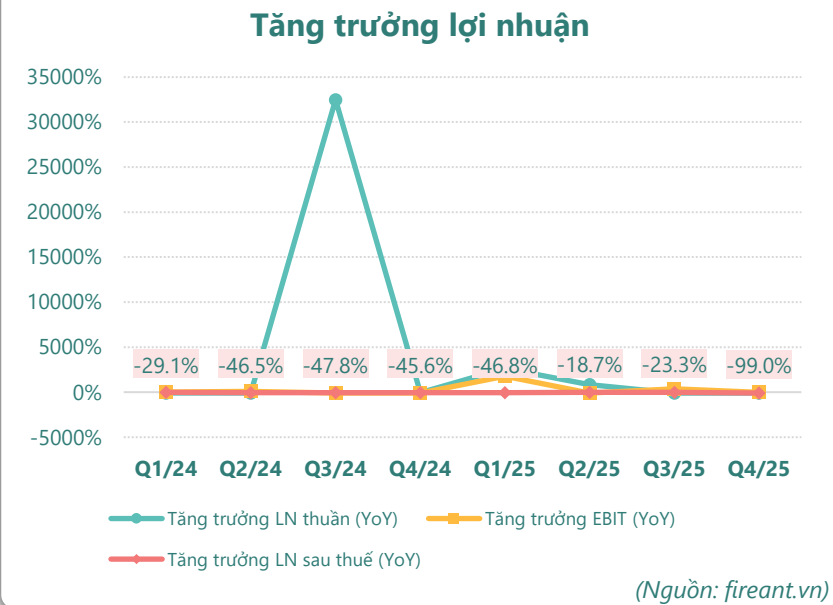
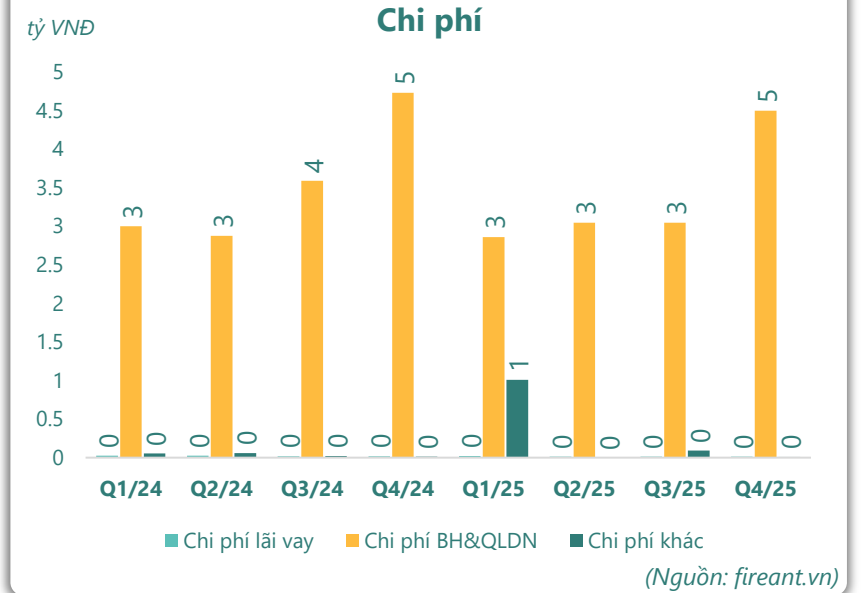
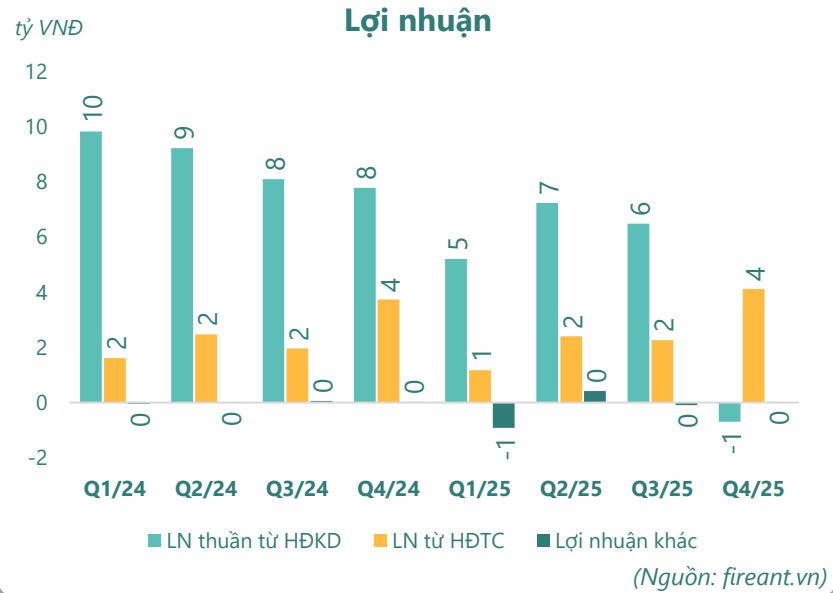
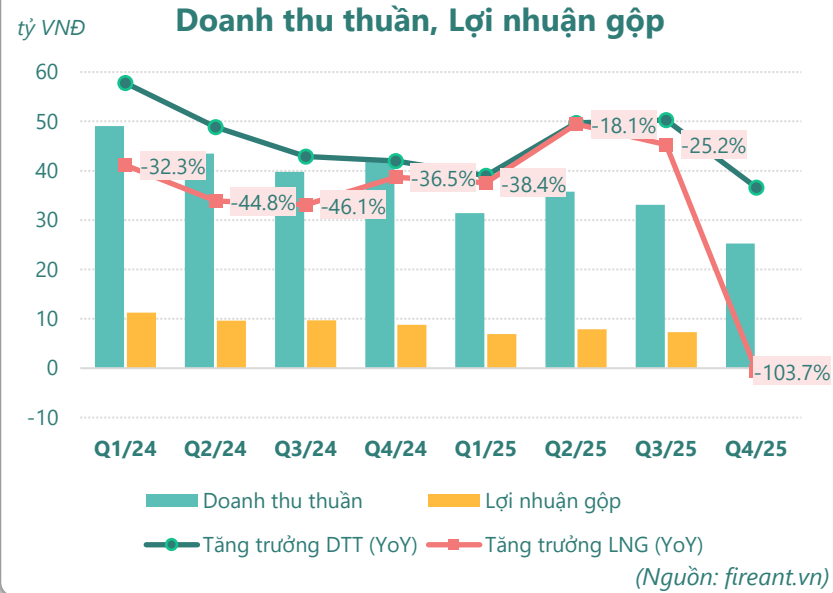
DT thuần 2025
126
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0 -28.0%

LN thuần 2025
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.7 -47.8%

LN sau thuế 2025
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8 -50.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

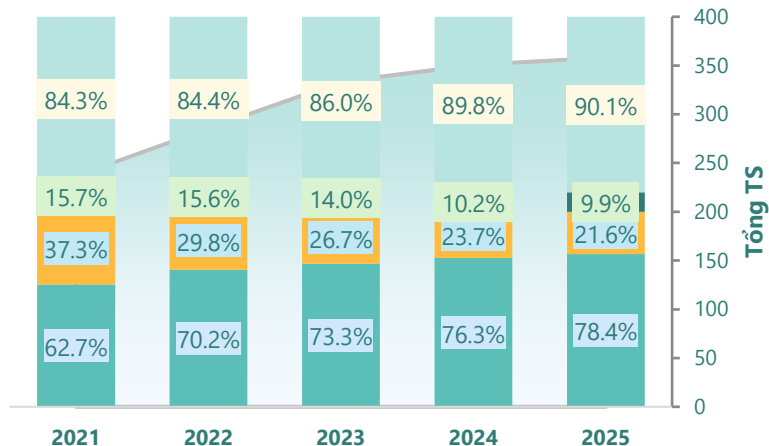




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

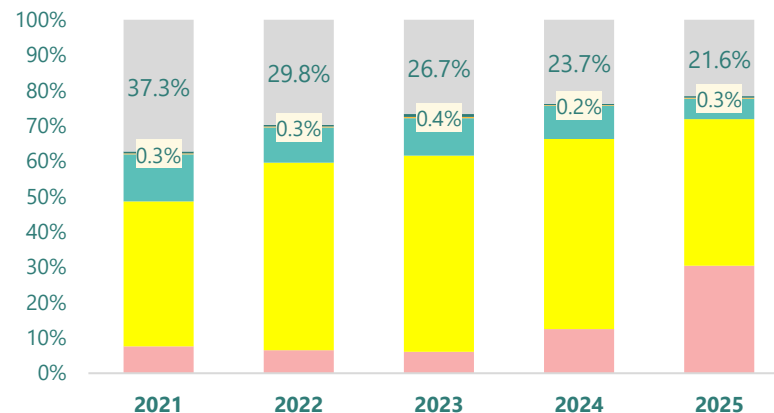
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

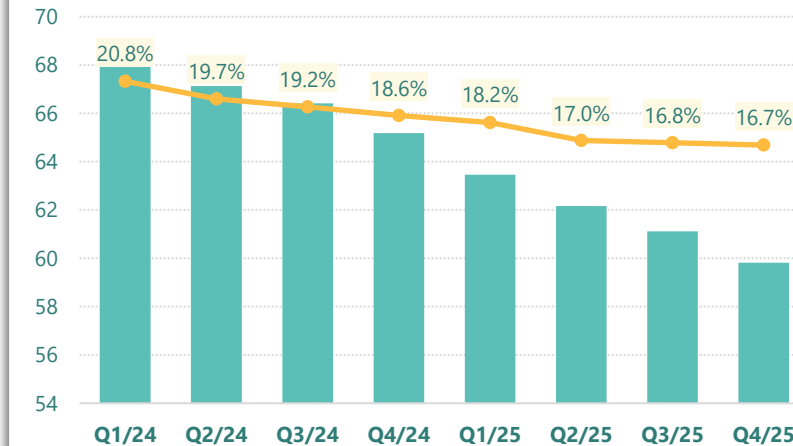


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

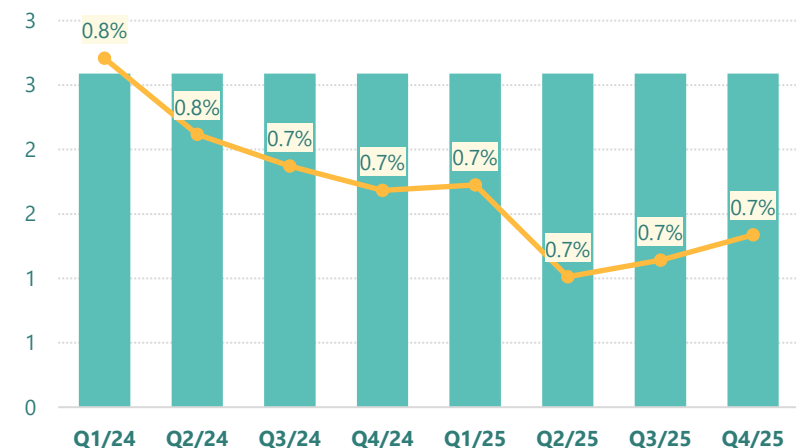


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

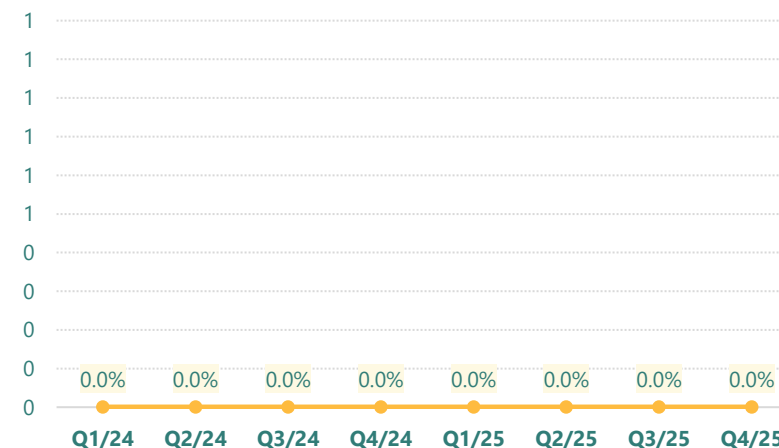


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

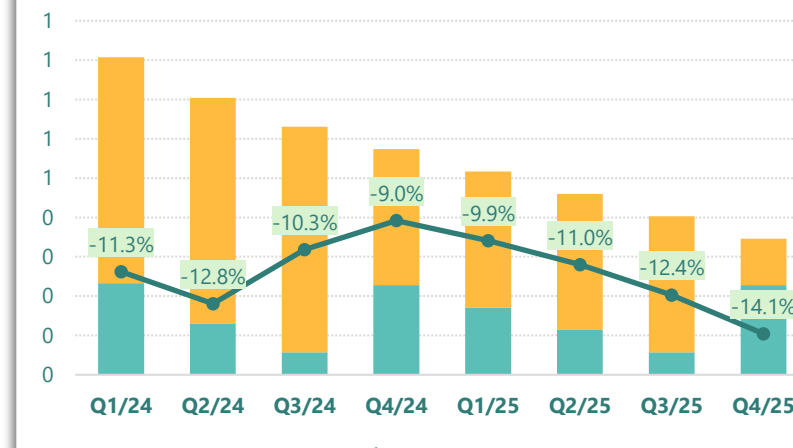


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



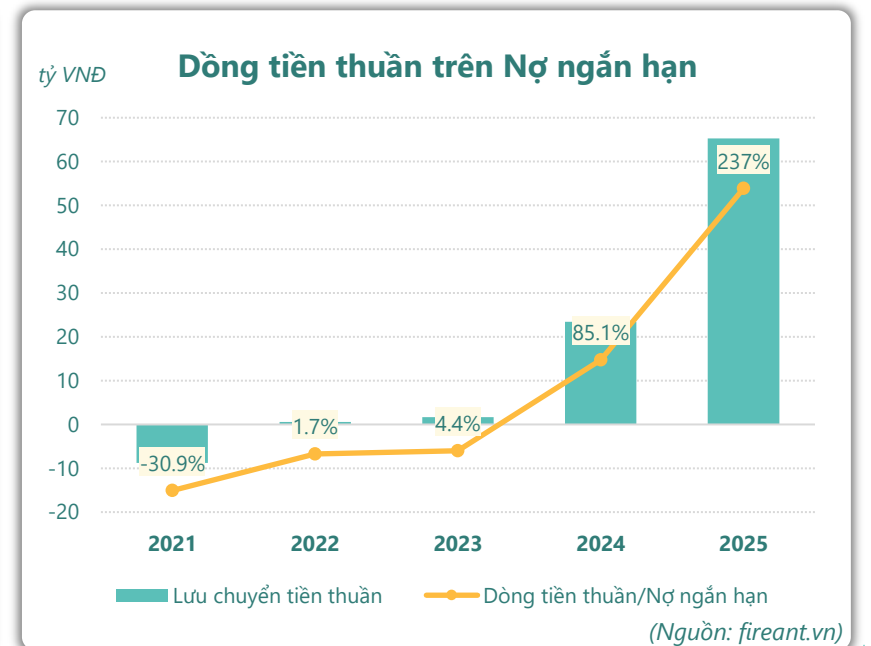
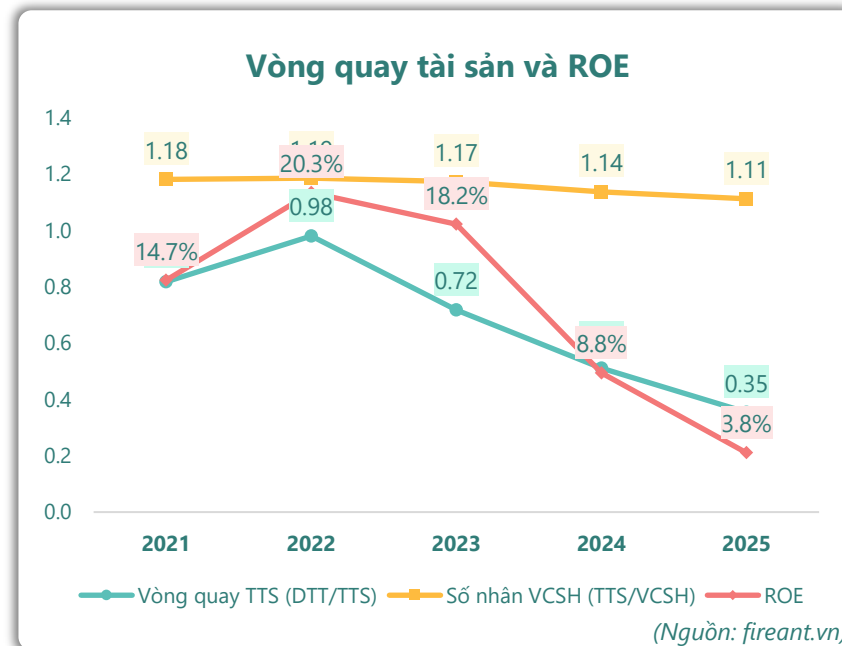
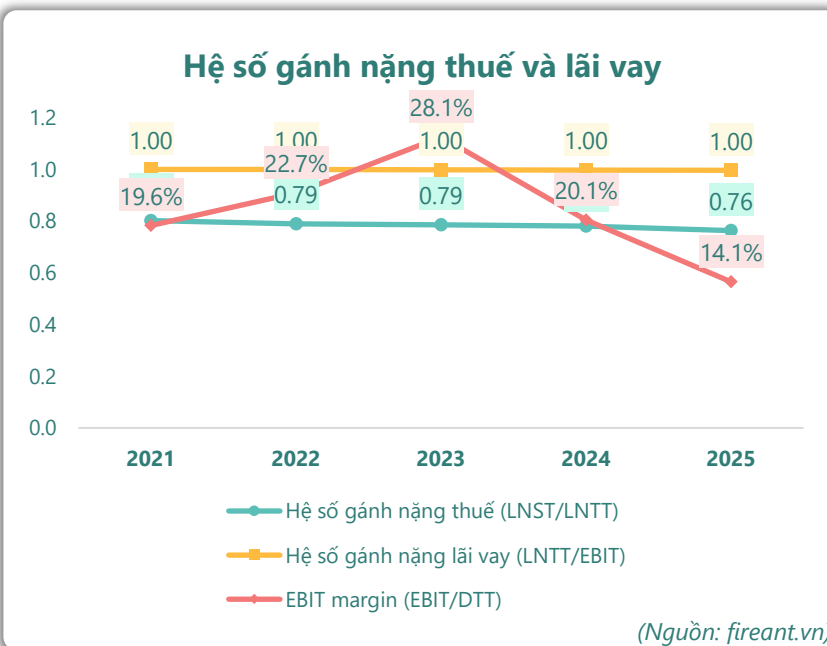
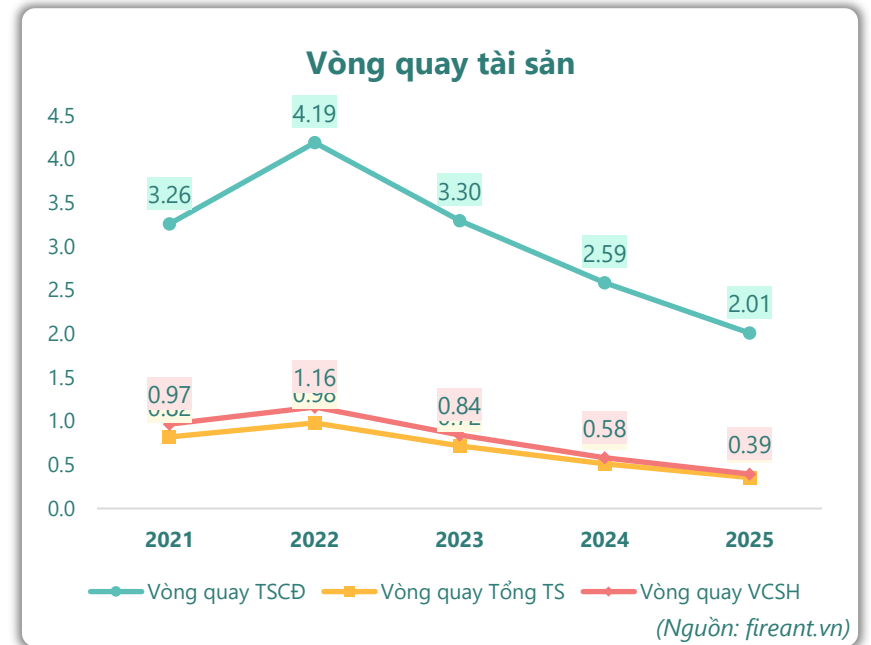
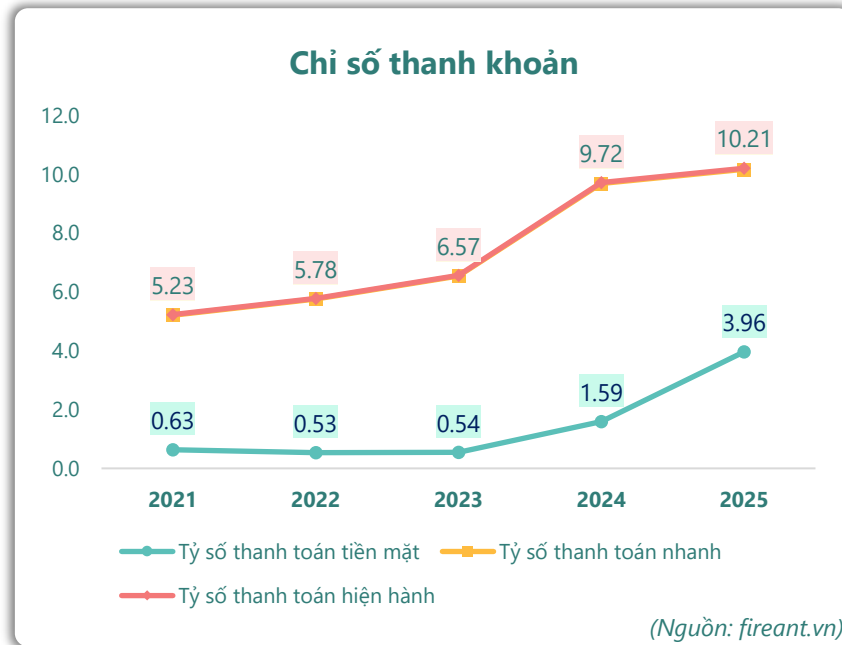
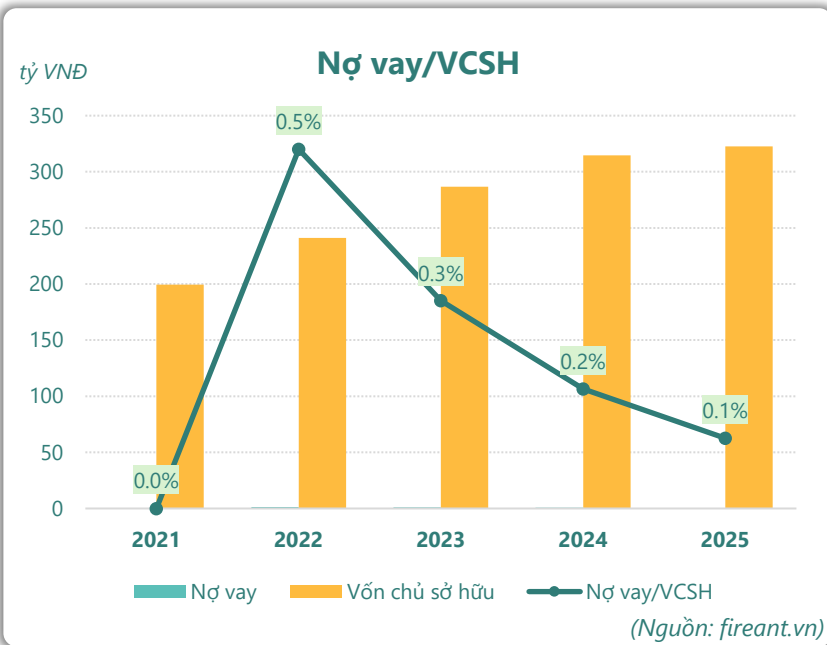
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.3	42.2	-40.1%	126	174	-28.0%
Giá vốn hàng bán	25.6	33.4	-23.3%	104	135	-23.2%
Lợi nhuận gộp	-0.33	8.78	-104%	21.8	39.4	-44.7%
Doanh thu HĐTC	4.14	3.77	9.9%	10.1	9.98	1.2%
Chi phí TC	0.01	0.02	-41.5%	0.12	0.17	-25.7%
Chi phí lãi vay	0.01	0.02	-41.7%	0.06	0.09	-31.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.50	4.73	-4.9%	13.5	14.2	-5.3%
LN thuần từ HĐKD	-0.70	7.80	-109%	18.3	35.0	-47.8%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.02	-145%	-0.60	0.01	-4106%
LN trước thuế	-0.71	7.82	-109%	17.7	35.0	-49.5%
Lợi nhuận sau thuế	-0.73	6.11	-112%	13.5	27.3	-50.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.93	5.74	-116%	12.0	26.5	-54.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.80	4.97	7.39	10.1	-0.74	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.87	-0.81	-14.6	-11.9	6.33	69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.00	-0.06	-0.06	-0.06	-0.07	-1.01
Tiền đầu kỳ	30.9	39.6	43.7	36.4	34.6	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	4.10	-7.28	-1.85	5.52	68.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	0.00	0	0.07
Tiền cuối kỳ	39.6	43.7	36.4	34.6	40.1	109

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	358	350	2.2%
Tài sản ngắn hạn	281	267	5.1%
Tiền và tương đương tiền	109	43.7	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	188	-21.2%
Phải thu ngắn hạn	20.8	33.1	-37.3%
Hàng tồn kho	0.98	0.69	42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.68	1.30	29.6%
Tài sản dài hạn	77.4	83.2	-6.9%
Phải thu dài hạn	1.31	1.01	29.8%
Tài sản cố định	59.8	65.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	2.89	3.08	-6.3%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.56	2.61	36.2%
Lợi thế thương mại	7.25	8.70	-16.7%
Nợ phải trả	35.6	35.8	-0.6%
Nợ ngắn hạn	27.5	27.5	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.19	10.9	-24.8%
Nợ dài hạn	8.12	8.35	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.12	0.35	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	315	2.6%
Vốn chủ sở hữu	323	315	2.6%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

